

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2009**

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội tháng 04/2009



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2009
Tại ngày 31/03/2009
Dạng đầy đủ

Đơn vị tính: đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	31/03/2009
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	6,397,285,055	3,349,077,547
II	Tiền gửi tại NHNN	6	11,549,984,379	4,538,385,387
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	13,517,595,840,453	15,144,072,180,085
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12,977,758,340,453	14,654,694,680,085
2	Cho vay các TCTD khác		544,000,000,000	493,540,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4,162,500,000)	(4,162,500,000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	9	36,848,618,100	33,727,221,275
1	Chứng khoán kinh doanh		114,933,061,815	106,075,711,670
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78,084,443,715)	(72,348,490,395)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay	8	15,478,351,121,764	15,243,252,781,520
1	Cho vay		15,769,873,160,876	15,553,656,258,098
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(291,522,039,112)	(310,403,476,578)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	592,228,863,245	603,250,169,412
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		281,194,079,915	310,206,128,664
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		403,769,234,000	401,992,609,709
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(92,734,450,670)	(108,948,568,961)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	871,606,077,757	897,234,965,757
1	Đầu tư vào công ty con			
1	Vốn góp liên doanh		29,861,148,450	29,861,148,450
2	Đầu tư vào công ty liên kết		361,948,372,161	358,420,372,161
3	Đầu tư dài hạn khác		511,914,819,313	541,071,707,313
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32,118,262,167)	(32,118,262,167)
IX	Tài sản cố định		68,578,810,241	66,086,106,663
1	Tài sản cố định hữu hình	12	49,117,063,644	46,690,928,639
a	Nguyên giá TSCĐ		83,971,414,531	84,331,048,024
b	Hao mòn TSCĐ		(34,854,350,887)	(37,640,119,385)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ			
2	Tài sản cố định vô hình	13	19,461,746,597	19,395,178,024
a	Nguyên giá TSCĐ		20,478,909,367	20,478,909,367
b	Hao mòn TSCĐ		(1.017.162.770)	(1.083.731.343)
X	Bất động sản đầu tư			
a	Nguyên giá BĐSĐT			
b	Hao mòn BĐSĐT			
X	Tài sản Có khác		14,520,942,790,706	15,056,936,262,231
1	Các khoản phải thu	14	14,947,997,419,130	15,507,967,706,302
2	Các khoản lãi, phí phải thu		301,187,998,175	321,097,664,924
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		46,197,163,628	46,197,163,628
4	Tài sản Có khác	15	796,317,106,814	847,297,163,083
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16	(1,570,756,897,041)	(1,665,623,435,706)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			45,104,099,391,700	47,052,447,149,878

